PHỤ LỤC SỐ: 01

Giá bán vật liệu xây dựng của các doanh nghiệp tháng 5/2026

(Kèm theo Văn bản số 4342/CBG-SXD ngày 15/5/2026 của Sở Xây dựng Quảng Ninh)

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]
NHÓM THÉP XÂY DỰNG											
1	**Giá bán thép xây dựng của Công ty cổ phần Tập đoàn VAS Nghi Sơn**										
	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh. Giá bán từ thời điểm 12/5/2026										
1	Thép xây dựng	Thép cuộn VAS: D6 - D8 CB240-T	kg	TCViệt Nam 1651-1:2018	Thép cuộn	Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam	Thanh toán ngay		14.570	
2	Thép xây dựng	Thép cuộn VAS: D8 CB300-V	kg		Thép cuộn		Việt Nam			14.670	
3	Thép xây dựng	Thép thanh VAS D10 Gr40/CB300-V	kg	TCViệt Nam 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20	Thép thanh	Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam	"		15.070	
4	Thép xây dựng	Thép thanh VAS D12 CB300-V	kg		Thép thanh		Việt Nam	"		14.870	
5	Thép xây dựng	Thép thanh VAS D14-20 CB300-V	kg		Thép thanh	Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam	"		14.870	
6	Thép xây dựng	Thép thanh VAS D10 CB400-V/ CB500-V	kg		Thép thanh		Việt Nam	"		15.420	
7	Thép xây dựng	Thép thanh VAS D12 CB400-V/ CB500-V	kg	"	Thép thanh	Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam	"		15.220	
8	Thép xây dựng	Thép thanh VAS D14-32 CB400-V/ CB500-V	kg	"	Thép thanh		Việt Nam	"		15.220	
9	Thép xây dựng	Thép thanh VAS D36 CB400-V/ CB500-V	kg	"	Thép thanh	Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam	"		15.420	
10	Thép xây dựng	Thép thanh VAS D40 CB400-V/ CB500-V	kg	"	Thép thanh		Việt Nam	"		15.620	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
2	**Giá bán thép xây dựng của Công ty TNHH NatsteelVina**										
	Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển đến khu vực phường Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh. Từ ngày 01/5/2026										
1	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D6.D8 cuộn CB240T	kg	TCViệt Nam 1651-1:2018	Cuộn	Công ty TNHH NatsteelVina	Việt Nam	Thanh Toán Ngay	Giao Trên Phương Tiện Bên Mua	15.570	
2	Thép xây dựng	Thép cuộn vằn D8 CB300-V	kg	TCViệt Nam 1651-2:2018	Cuộn	"	Việt Nam	"	"	15.570	
3	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D9.D10 CB300-V	kg	TCViệt Nam 1651-2:2018	L=11.7m	"	Việt Nam	"	"	16.020	
4	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D12-25 CB300-V	kg	TCViệt Nam 1651-2:2018	L=11.7m	"	Việt Nam	"	"	15.820	
5	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D10 CB400-V	kg	TCViệt Nam 1651-2:2018	L=11.7m	"	Việt Nam	"	"	16.320	
6	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D12-D32 CB400-V	kg	TCViệt Nam 1651-2:2018	L=11.7m	"	Việt Nam	"	"	16.120	
7	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D10 CB500-V	kg	TCViệt Nam 1651-2:2018	L=11.7m	"	Việt Nam	"	"	16.420	
8	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D12-D32 CB500-V	kg	TCViệt Nam 1651-2:2018	L=11.7m	"	Việt Nam	"	"	16.220	
NHÓM ĐÁ XÂY DỰNG, VẬT LIỆU SAN LẤP											
1	**Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần đầu tư và phát triển Việt Hưng**										
Đơn giá trên phương tiện bên mua tại mỏ Việt Hưng, thôn Đồng Vải, xã Thống Nhất, tỉnh Quảng Ninh. Giá bán từ ngày 15/4/2026											
1	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	TCVN 7570:2006		Công ty cổ phần đầu tư và phát triển Việt Hưng	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua tại mỏ	400.000	
2	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006			Việt Nam			400.000	
3	Đá xây dựng	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006			Việt Nam			400.000	
4	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3	TCVN 7570:2006		"	Việt Nam		"	400.000	
5	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại 1 (Base A)	m3	TCVN 7570:2006		"	Việt Nam		"	298.000	
6	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm loại 2 (Base B)	m3	TCVN 7570:2006		"	Việt Nam		"	278.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
2	**Công ty cổ phần sản xuất vật liệu xây dựng Đá Đức Sơn - Khu khai thác đất, đá làm vật liệu xây dựng thông thường tại phường Hoàng Quế, tỉnh Quảng Ninh**										
STT	**Nhóm vật liệu**	**Danh mục vật liệu**	**Đơn vị tính**	**Đơn giá chưa VAT (đồng)**	**Ghi chú**						
I	**Vật liệu san lấp**				Đơn giá vật liệu san lấp là đơn giá nguyên khối (chưa bao gồm hệ số nở rời) được xác định theo giá xăng dầu tại thời điểm 07/5/2026, đã bao gồm: Thuế Tài nguyên; Phí bảo vệ môi trường; Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển tại nơi khai thác và một số khoản chi phí liên quan đến đầu tư xây dựng mỏ khai thác đất đá. Các nội dung liên quan đến số liệu, cơ sở tính toán, thành phần và khối lượng công việc, các khoản thuế phí được xác định trên cơ sở đề xuất của Công ty cổ phần tư sản xuất vật liệu Đá Đức Sơn tại Văn bản số 2703/TTr-ĐS ngày 27/3/2026. Khi có sự điều chỉnh, thay đổi về các cơ sở dữ liệu ảnh hưởng đến việc xác định đơn giá đề nghị Công ty cổ phần sản xuất vật liệu đá Đức Sơn chủ động rà soát, tính toán, điều chỉnh đảm bảo phù hợp quy định. Đơn giá công bố để tham khảo trong quá trình lập và quản lý chi phí đối với các dự án: (i) Dự án Tuyến đường ven sông kết nối cao tốc Hạ Long - Hải Phòng với thành phố Đông Triều; (ii) Các dự án đầu tư công trên địa bàn tỉnh theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 22 Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ (theo nội dung khoản 9 Điều 1 Giấy phép số 677/GP-UBND ngày 08/3/2025 của UBND tỉnh)					
1	Vật liệu san lấp	Đất làm vật liệu san lấp	m3	44.972							
2	Vật liệu san lấp	Đất đá hỗn hợp làm vật liệu san lấp (trong đó đất chiếm 30%, đá chiếm 70%)	m3	115.314							
II	**Đá xây dựng thông thường (TCVN 7570:2006)**										
3	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	279.000							
4	Đá xây dựng	Đá 2x4	m3	270.000							
5	Đá xây dựng	Đá mạt	m3	238.000							
6	Đá xây dựng	Cấp phối đá dăm sản xuất từ đá xây dựng (Base A)	m3	267.000							
3	**Tổng công ty Đông Bắc - Vật liệu san lấp từ đất đá thải mỏ**										
I	**Vật liệu san lấp từ đất đá thải mỏ Nam Tràng Bạch**										
1	Vật liệu san lấp	Bãi thải trong khu I, khu IV	m3	16.938	- Giá bán đất đá thải ở trên là đơn giá cho 1m3 đất đá ở trạng thái tự nhiên tại bãi thải mỏ (quy chặt), được nghiệm thu, quyết toán với bên mua bằng phương pháp đo đạc trắc địa. Công tác bốc xúc đất đá lên phương tiện và vận chuyển đất đá đến chân công trình do bên mua thực hiện. - Đơn giá trên đã bao gồm các khoản thuế, phí nộp Ngân sách Nhà nước (thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường, tiền cấp quyền khai thác khoáng sản). Chưa bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển tại khu vực bãi thải mỏ. - Giá bán đất đá thải mỏ được tính toán dựa trên các định mức kinh tế kỹ thuật, giá cả vật tư, vật liệu, máy móc, thiết bị ở thời điểm xây dựng đơn giá, các chế độ quy định của Nhà nước, TCT					
2	Vật liệu san lấp	Bãi thải ngoài Nam khu II	m3	16.873							
3	Vật liệu san lấp	Bãi thải ngoài Nam khu I		14.027							
4	Vật liệu san lấp	Bãi thải ngoài Tây khu I mỏ Nam Tràng Bạch, địa chỉ: Phường Hoàng Quế, tỉnh Quảng Ninh		13.896							
II	**Vật liệu san lấp từ đất đá thải mỏ Tây Khe Sim**										

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
1		Bãi thải mỏ Tây Khe Sim (VB số 1103/BTNMT-KSVN ngày 19/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)		16.280	Đông Bắc và khối lượng đất đá thải đăng ký năm 2026 của bên mua. - Đơn giá do Tổng công ty Đông Bắc đề xuất trên cơ sở dữ liệu về giá xăng dầu thời điểm tháng 3/2026. - Trong quá trình sử dụng thông tin về giá đất đá làm vật liệu san lấp của Tổng công ty Đông Bắc đề nghị các đơn vị chủ động liên hệ Tổng công ty Đông Bắc để xem xét, điều chỉnh đơn giá để áp dụng cho phù hợp với thời điểm lập, quản lý chi phí đầu tư xây dựng của dự án.					
2		Bãi thải mỏ Tây Khe Sim (GXN 271/XN-UBND ngày 22/01/2026 của UBND tỉnh Quảng Ninh)		16.457							
III	**Vật liệu san lấp từ đất đá thải mỏ Tân Lập**										
1		Bãi thải mỏ Tân Lập		14.003							
NHÓM XI MĂNG, CẤU KIỆN BÊ TÔNG, PHỤ GIA											
1	**Giá bán sản phẩm bê tông thương phẩm của Công ty TNHH Đầu tư xây dựng Hòa Bình** Giá bán tại khu vực Mạo Khê. Giá bán thời điểm tháng 5/2026.										
					Độ sụt (cm)						
1	Bê tông thương phẩm	M100. đá 1x2	m3	TCViệt Nam 9340:2012	12 ± 2	Hòa Bình	Việt Nam	Thanh toán ngay		1.270.000	
2	Bê tông thương phẩm	M150. đá 1x2	m3	"	12 ± 2		Việt Nam			1.300.000	
3	Bê tông thương phẩm	M200. đá 1x2	m3	"	12 ± 2	"	Việt Nam			1.330.000	
4	Bê tông thương phẩm	M250. đá 1x2	m3	"	12 ± 2	"	Việt Nam	"		1.360.000	
5	Bê tông thương	M300. đá 1x2	m3	"	12 ± 2	"	Việt Nam	"		1.410.000	
6	Bê tông thương phẩm	M350. đá 1x2	m3	"	12 ± 2	"	Việt Nam	"		1.470.000	
8	Bê tông thương phẩm	M100. đá 2x4	m3	"	12 ± 2	"	Việt Nam	"		1.240.000	
9	Bê tông thương phẩm	M150. đá 2x4	m3	"	12 ± 2	"	Việt Nam	"		1.270.000	
10	Bê tông thương phẩm	M200. đá 2x4	m3	"	12 ± 2	"	Việt Nam	"		1.300.000	
11	Bê tông thương phẩm	M250. đá 2x4	m3	"	12 ± 2	"	Việt Nam	"		1.330.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
12	Bê tông thương phẩm	M300. đá 2x4	m3	"	12 ± 2	"	Việt Nam	"		1.380.000	
13	Bê tông thương phẩm	M350. đá 2x4	m3	"	12 ± 2	"	Việt Nam	"		1.440.000	
2	**Giá bán sản phẩm bê tông thương phẩm của Công ty TNHH Thành Minh** Giá bán tại trạm trộn bê tông Đông Mai, khu Hải Hòa, phường Đông Mai, Quảng Yên (nay là phường Đông Mai, Quảng Ninh). Giá bán từ ngày 01/5/2026										
1	Bê tông thương phẩm	M100. đá 1x2 R28	m3	TCViệt Nam 3118:1993; TCViệt Nam 7570:2006	12 ± 2	Công ty TNHH Thành Minh	Việt Nam			1.540.000	
2	Bê tông thương phẩm	M150. đá 1x2 R28	m3		12 ± 2		Việt Nam			1.570.000	
3	Bê tông thương phẩm	M200. đá 1x2 R28	m3	"	12 ± 2	"	Việt Nam			1.600.000	
4	Bê tông thương phẩm	M250. đá 1x2 R28	m3	"	12 ± 2	"	Việt Nam			1.640.000	
5	Bê tông thương phẩm	M300. đá 1x2 R28	m3	"	12 ± 2	"	Việt Nam			1.690.000	
6	Bê tông thương phẩm	M350. đá 1x2 R28	m3	"	12 ± 2	"	Việt Nam			1.745.000	
7	Bê tông thương phẩm	M400. đá 1x2 R28	m3	"	12 ± 2	"	Việt Nam			1.815.000	
8	Bê tông thương phẩm	M100. đá 2x4 R28	m3	"	12 ± 2	"	Việt Nam			1.530.000	
9	Bê tông thương phẩm	M150. đá 2x4 R28	m3	"	12 ± 2	"	Việt Nam			1.560.000	
10	Bê tông thương phẩm	M200. đá 2x4 R28	m3	"	12 ± 2	"	Việt Nam			1.595.000	
11	Bê tông thương phẩm	M250. đá 2x4 R28	m3	"	12 ± 2	"	Việt Nam			1.630.000	
12	Bê tông thương phẩm	M300. đá 2x4 R28	m3	"	12 ± 2	"	Việt Nam			1.680.000	
13	Bê tông thương phẩm	M350. đá 2x4 R28	m3	"	12 ± 2	"	Việt Nam			1.735.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
14	Bê tông thương phẩm	M400. đá 2x4 R28	m3	"	12 ± 2	"	Việt Nam			1.805.000	

Ghi chú:

- Ở mỗi cấp độ sụt (tương đương +2cm) tăng đơn giá tăng tương ứng 20.000 đồng/m3;
- Bê tông sử dụng phụ gia đông cứng nhanh R7 thì cộng thêm 50.000 đồng/m3.

Chi phí vận chuyển tính bằng 10.000đ/m3/km

NHÓM VẬT TƯ NGÀNH NƯỚC

1 Giá bán sản phẩm vật tư ngành nước của Công ty cổ phần DNP Hawaco

Giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh, giá bán từ ngày 01/5/2026

I		**ĐỒNG HỒ NƯỚC VÀ LINH KIỆN ĐỒNG HỒ**									
1	Vật tư ngành nước	Nhãn hiệu Unimag + DN15mm, R100, cấp 2 (cấp B) đơn tia, đã kiểm định	chiếc	OIML R49, ISO4064	DN15	Hãng Itron	Châu Âu	Nhập khẩu	Đã bao gồm vận chuyển	615.000	
2	Vật tư ngành nước	Nhãn hiệu Hiệu Aquadis + DN15mm R160 cấp 2 (cấp C), piston, loại thể tích, đã kiểm định	chiếc	OIML R49, ISO4064	DN15	Hãng Itron	Indonesia	Nhập khẩu	Đã bao gồm vận chuyển	910.000	
3	Vật tư ngành nước	Nhãn hiệu Multimag S, DN15, cấp C, đã kiểm định.	chiếc	OIML R49, ISO4064	DN15	Hãng Itron	Indonesia	Nhập khẩu	Đã bao gồm vận chuyển	714.000	
4	Vật tư ngành nước	Nhãn hiệu Multimag TMII, DN15, cấp B, đã kiểm định.	chiếc	OIML R49, ISO4064	DN15	Hãng Itron	Indonesia	Nhập khẩu	Đã bao gồm vận chuyển	632.000	
5	Vật tư ngành nước	Nhãn hiệu Multimag Cyble DN20, cấp B, đã kiểm định.	chiếc	OIML R49, ISO4064	DN20	Hãng Itron	Indonesia	Nhập khẩu	Đã bao gồm vận chuyển	1.396.800	
9	Vật tư ngành nước	Hiệu Woltex DN50, cấp 2 R100, đã kiểm định.	chiếc	OIML R49, ISO4064	DN50	Hãng Itron	Châu Âu	Nhập khẩu	Đã bao gồm vận chuyển	14.760.000	
10	Vật tư ngành nước	Hiệu Woltex DN65, cấp 2 R100, đã kiểm định.	chiếc	OIML R49, ISO4064	DN65	Hãng Itron	Châu Âu	Nhập khẩu	Đã bao gồm vận chuyển	15.480.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
11	Vật tư ngành nước	Hiệu Woltex DN80, cấp 2 R100, đã kiểm định.	chiếc	OIML R49, ISO4064	DN80	Hãng Itron	Châu Âu	Nhập khẩu	Đã bao gồm vận chuyển	18.681.600	
12	Vật tư ngành nước	Hiệu Woltex DN100, cấp 2 R100, đã kiểm định.	chiếc	OIML R49, ISO4064	DN100	Hãng Itron	Châu Âu	Nhập khẩu	Đã bao gồm vận chuyển	23.124.000	
13	Vật tư ngành nước	Hiệu Woltex DN125, cấp 2 R100, đã kiểm định	chiếc	OIML R49, ISO4064	DN125	Hãng Itron	Châu Âu	Nhập khẩu	Đã bao gồm vận chuyển	32.706.000	
14	Vật tư ngành nước	Hiệu Woltex DN150, cấp 2 R100, đã kiểm định	chiếc	OIML R49, ISO4064	DN150	Hãng Itron	Châu Âu	Nhập khẩu	Đã bao gồm vận chuyển	39.468.000	
15	Vật tư ngành nước	Hiệu Woltex DN200, cấp 2 R40, đã kiểm định.	chiếc	OIML R49, ISO4064	DN200	Hãng Itron	Châu Âu	Nhập khẩu	Đã bao gồm vận chuyển	44.094.000	
16	Vật tư ngành nước	Hiệu Woltex DN250, cấp 2 R40, đã kiểm định.	chiếc	OIML R49, ISO4064	DN250	Hãng Itron	Châu Âu	Nhập khẩu	Đã bao gồm vận chuyển	90.000.000	
17	Vật tư ngành nước	Hiệu FLODIS DN20, cấp 2 R160, đã kiểm định.	chiếc	OIML R49, ISO4064	DN20	Hãng Itron	Châu Âu	Nhập khẩu	Đã bao gồm vận chuyển	4.045.200	
18	Vật tư ngành nước	Hiệu FLODIS DN25, cấp 2 R160, đã kiểm định.	chiếc	OIML R49, ISO4064	DN25	Hãng Itron	Châu Âu	Nhập khẩu	Đã bao gồm vận chuyển	6.825.600	
19	Vật tư ngành nước	Hiệu FLODIS DN32, cấp 2 R160, đã kiểm định.	chiếc	OIML R49, ISO4064	DN32	Hãng Itron	Châu Âu	Nhập khẩu	Đã bao gồm vận chuyển	7.845.600	
20	Vật tư ngành nước	Hiệu FLOSTAR M, DN40, cấp 2 R160, đã kiểm định.	chiếc	OIML R49, ISO4064	DN40	Hãng Itron	Châu Âu	Nhập khẩu	Đã bao gồm vận chuyển	16.730.400	
21	Vật tư ngành nước	Hiệu FLOSTAR M, DN50, cấp 2 R200, đã kiểm định.	chiếc	OIML R49, ISO4064	DN50	Hãng Itron	Châu Âu	Nhập khẩu	Đã bao gồm vận chuyển	22.057.200	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
22	Vật tư ngành nước	Hiệu FLOSTAR M, DN65, cấp 2 R315, đã kiểm định.	chiếc	OIML R49, ISO4064	DN65	Hãng Itron	Châu Âu	Nhập khẩu	Đã bao gồm vận chuyển	35.186.400	
23	Vật tư ngành nước	Hiệu FLOSTAR M, DN80, cấp 2 R315, đã kiểm định.	chiếc	OIML R49, ISO4064	DN80	Hãng Itron	Châu Âu	Nhập khẩu	Đã bao gồm vận chuyển	50.355.600	
24	Vật tư ngành nước	Hiệu FLOSTAR M, DN100, cấp 2 R315, đã kiểm định.	chiếc	OIML R49, ISO4064	DN100	Hãng Itron	Châu Âu	Nhập khẩu	Đã bao gồm vận chuyển	66.212.400	
25	Vật tư ngành nước	Hiệu FLOSTAR M, DN150, cấp 2 R315, đã kiểm định.	chiếc	OIML R49, ISO4064	DN150	Hãng Itron	Châu Âu	Nhập khẩu	Đã bao gồm vận chuyển	152.739.600	
26	Vật tư ngành nước	Cyble sensor, 5 dây	chiếc	OIML R49, ISO4064	5 dây	Hãng Itron	Châu Âu	Nhập khẩu	Đã bao gồm vận chuyển	4.550.000	
27	Vật tư ngành nước	Thiết bị Smeter cho đồng hồ DN15	Chiếc	ISO9001	DN15	NT tech	Canada	Nhập khẩu	Đã bao gồm vận chuyển	685.000	
28	Vật tư ngành nước	Rắc co DN15	Bộ	ISO9001	Rắc co DN15	Huy Dũng	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	64.000	
29	Vật tư ngành nước	Rắc co DN20	Bộ	ISO9001	Rắc co DN20	Huy Dũng	Việt Nam		Đã bao gồm vận	142.000	
30	Vật tư ngành nước	Rắc co DN25	Bộ	ISO9001	Rắc co DN25	Huy Dũng	Việt Nam		Đã bao gồm vận	245.000	
31	Vật tư ngành nước	Rắc co DN32	Bộ	ISO9001	Rắc co DN32	Huy Dũng	Việt Nam		Đã bao gồm vận	324.000	
32	Vật tư ngành nước	Rắc co DN40	Bộ	ISO9001	Rắc co DN40	Huy Dũng	Việt Nam		Đã bao gồm vận	434.000	
33	Vật tư ngành nước	Bộ phận Nắp đồng hồ Multimag DN15	Cái	ISO9001	DN15	Hãng Itron	Indonesia	Nhập khẩu	Đã bao gồm vận chuyển	15.600	
34	Vật tư ngành nước	Bộ phận Chụp xoay Multimag DN15	Cái	ISO9001	DN15	Hãng Itron	Indonesia	Nhập khẩu	Đã bao gồm vận chuyển	26.260	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
35	Vật tư ngành nước	Bộ phận Khóa đồng hồ Multimag DN15	Cái	ISO9001	DN15	Hãng Itron	Indonesia	Nhập khẩu	Đã bao gồm vận chuyển	5.200	
36	Vật tư ngành nước	Bộ phận Gioăng mặt số Multimag DN15	Cái	ISO9001	DN15	Hãng Itron	Indonesia	Nhập khẩu	Đã bao gồm vận chuyển	5.070	
37	Vật tư ngành nước	Bộ phận cụm mặt số Multimag DN15	Cái	ISO9001	DN15	Hãng Itron	Indonesia	Nhập khẩu	Đã bao gồm vận chuyển	226.200	
38	Vật tư ngành nước	Bộ phận kháng từ Multimag DN15	Cái	ISO9001	DN15	Hãng Itron	Indonesia	Nhập khẩu	Đã bao gồm vận chuyển	26.000	
39	Vật tư ngành nước	Bộ phận thớt chặn buồng đo Multimag DN15	Cái	ISO9001	DN15	Hãng Itron	Indonesia	Nhập khẩu	Đã bao gồm vận chuyển	19.500	
40	Vật tư ngành nước	Bộ phận Nắp chặn trên buồng đo Multimag DN15	Cái	ISO9001	DN15	Hãng Itron	Indonesia	Nhập khẩu	Đã bao gồm vận chuyển	36.400	
41	Vật tư ngành nước	Bộ phận Gioăng áp lực thớt chặn buồng đo Multimag DN15	Cái	ISO9001	DN15	Hãng Itron	Indonesia	Nhập khẩu	Đã bao gồm vận chuyển	15.600	
42	Vật tư ngành nước	Bộ phận Chong chóng Multimag DN15	Cái	ISO9001	DN15	Hãng Itron	Indonesia	Nhập khẩu	Đã bao gồm vận chuyển	52.000	
43	Vật tư ngành nước	Bộ phận Buồng đo Multimag DN15	Cái	ISO9001	DN15	Hãng Itron	Indonesia	Nhập khẩu	Đã bao gồm vận chuyển	52.000	
44	Vật tư ngành nước	Bộ phận Gioăng đệm buồng đo Multimag DN15	Cái	ISO9001	DN15	Hãng Itron	Indonesia	Nhập khẩu	Đã bao gồm vận chuyển	10.400	
45	Vật tư ngành nước	Bộ phận chỉnh bù lưu lượng Multimag DN15	Cái	ISO9001	DN15	Hãng Itron	Indonesia	Nhập khẩu	Đã bao gồm vận chuyển	9.880	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
46	Vật tư ngành nước	Bộ phận Ốc chặn nút chỉnh Multimag DN15	Cái	ISO9001	DN15	Hãng Itron	Indonesia	Nhập khẩu	Đã bao gồm vận chuyển	6.240	
47	Vật tư ngành nước	Bộ phận Gioăng ốc chặn nút chỉnh Multimag DN15	Cái	ISO9001	DN15	Hãng Itron	Indonesia	Nhập khẩu	Đã bao gồm vận chuyển	2.080	
48	Vật tư ngành nước	Bộ phận lọc Multimag DN15	Cái	ISO9001	DN15	Hãng Itron	Indonesia	Nhập khẩu	Đã bao gồm vận chuyển	13.000	
II	**ĐỒNG HỒ ĐIỆN TỪ**										
A	**Đồng hồ đo lưu lượng điện từ nguồn pin Mag 8000W, hiệu SIEMENS đã bao gồm pin, chi phí kiểm định đồng hồ**										
1	Vật tư ngành nước	Đồng hồ điện từ DN50	bộ	OIML R49	DN50	Hãng Siemens	Pháp	Nhập khẩu	Đã bao gồm vận chuyển	65.140.800	
2	Vật tư ngành nước	Đồng hồ điện từ DN65	bộ	OIML R49	DN65	Hãng Siemens	Pháp	Nhập khẩu	Đã bao gồm vận chuyển	77.512.700	
3	Vật tư ngành nước	Đồng hồ điện từ DN80	bộ	OIML R49	DN80	Hãng Siemens	Pháp	Nhập khẩu	Đã bao gồm vận chuyển	85.995.900	
4	Vật tư ngành nước	Đồng hồ điện từ DN100	bộ	OIML R49	DN100	Hãng Siemens	Pháp	Nhập khẩu	Đã bao gồm vận chuyển	88.307.100	
5	Vật tư ngành nước	Đồng hồ điện từ DN125	bộ	OIML R49	DN125	Hãng Siemens	Pháp	Nhập khẩu	Đã bao gồm vận chuyển	92.993.800	
6	Vật tư ngành nước	Đồng hồ điện từ DN150	bộ	OIML R49	DN150	Hãng Siemens	Pháp	Nhập khẩu	Đã bao gồm vận chuyển	98.092.400	
7	Vật tư ngành nước	Đồng hồ điện từ DN200	bộ	OIML R49	DN200	Hãng Siemens	Pháp	Nhập khẩu	Đã bao gồm vận chuyển	105.077.800	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
8	Vật tư ngành nước	Đồng hồ điện từ DN250	bộ	OIML R49	DN250	Hãng Siemens	Pháp	Nhập khẩu	Đã bao gồm vận chuyển	115.722.950	
9	Vật tư ngành nước	Đồng hồ điện từ DN300	bộ	OIML R49	DN300	Hãng Siemens	Pháp	Nhập khẩu	Đã bao gồm vận chuyển	143.591.700	
10	Vật tư ngành nước	Đồng hồ điện từ DN350	bộ	OIML R49	DN350	Hãng Siemens	Pháp	Nhập khẩu	Đã bao gồm vận chuyển	188.869.500	
11	Vật tư ngành nước	Đồng hồ điện từ DN400	bộ	OIML R49	DN400	Hãng Siemens	Pháp	Nhập khẩu	Đã bao gồm vận chuyển	191.248.600	
B		**Đồng hồ đo lưu lượng điện từ nguồn điện bộ hiển thị Mag 6000/6000CT, cảm biến MAG 5100W hiệu SIEMENS đã bao gồm phụ kiện, keo, giá đỡ, chi phí kiểm định đồng hồ**									
1	Vật tư ngành nước	Đồng hồ điện từ DN50	bộ	OIML R49	DN50	Hãng Siemens	Pháp	Nhập khẩu	Đã bao gồm vận chuyển	53.383.750	
2	Vật tư ngành nước	Đồng hồ điện từ DN65	bộ	OIML R49	DN65	Hãng Siemens	Pháp	Nhập khẩu	Đã bao gồm vận chuyển	54.058.400	
3	Vật tư ngành nước	Đồng hồ điện từ DN80	bộ	OIML R49	DN80	Hãng Siemns	Pháp	Nhập khẩu	Đã bao gồm vận chuyển	55.002.000	
4	Vật tư ngành nước	Đồng hồ điện từ DN100	bộ	OIML R49	DN100	Hãng Siemens	Pháp	Nhập khẩu	Đã bao gồm vận chuyển	56.693.000	
5	Vật tư ngành nước	Đồng hồ điện từ DN125	bộ	OIML R49	DN125	Hãng Siemens	Pháp	Nhập khẩu	Đã bao gồm vận chuyển	64.353.000	
6	Vật tư ngành nước	Đồng hồ điện từ DN150	bộ	OIML R49	DN150	Hãng Siemens	Pháp	Nhập khẩu	Đã bao gồm vận chuyển	65.074.100	
7	Vật tư ngành nước	Đồng hồ điện từ DN200	bộ	OIML R49	DN200	Hãng Siemens	Pháp	Nhập khẩu	Đã bao gồm vận chuyển	69.778.100	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
8	Vật tư ngành nước	Đồng hồ điện từ DN250	bộ	OIML R49	DN250	Hãng Siemens	Pháp	Nhập khẩu	Đã bao gồm vận chuyển	78.282.800	
9	Vật tư ngành nước	Đồng hồ điện từ DN300	bộ	OIML R49	DN300	Hãng Siemens	Pháp	Nhập khẩu	Đã bao gồm vận chuyển	103.979.700	
10	Vật tư ngành nước	Đồng hồ điện từ DN350	bộ	OIML R49	DN350	Hãng Siemens	Pháp	Nhập khẩu	Đã bao gồm vận chuyển	131.529.000	
11	Vật tư ngành nước	Đồng hồ điện từ DN400	bộ	OIML R49	DN400	Hãng Siemens	Pháp	Nhập khẩu	Đã bao gồm vận chuyển	138.683.100	
12	Vật tư ngành nước	Đồng hồ điện từ DN500	bộ	OIML R49	DN500	Hãng Siemens	Pháp	Nhập khẩu	Đã bao gồm vận chuyển	154.063.350	
13	Vật tư ngành nước	Đồng hồ điện từ DN600	bộ	OIML R49	DN600	Hãng Siemens	Pháp	Nhập khẩu	Đã bao gồm vận chuyển	174.018.000	
14	Vật tư ngành nước	Mặt hiển thị MAG5000	Cái	OIML R49		Hãng Siemens	Pháp	Nhập khẩu	Đã bao gồm vận chuyển	27.242.400	
15	Vật tư ngành nước	Mặt hiển thị MAG5000 CT	Cái	OIML R49		Hãng Siemens	Pháp	Nhập khẩu	Đã bao gồm vận chuyển	28.196.400	
16	Vật tư ngành nước	Mặt hiển thị MAG6000	Cái	OIML R49		Hãng Siemens	Pháp	Nhập khẩu	Đã bao gồm vận chuyển	32.090.000	
17	Vật tư ngành nước	Mặt hiển thị MAG6000 CT	Cái	OIML R49		Hãng Siemens	Pháp	Nhập khẩu	Đã bao gồm vận chuyển	33.158.400	
18	Vật tư ngành nước	Modbus RTU	Cái	OIML R49		Hãng Siemens	Pháp	Nhập khẩu	Đã bao gồm vận chuyển	4.729.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
19	Vật tư ngành nước	Mặt hiển thị đồng hồ pin MAG8000- MAG8000 Transmitter Remote replacement	Bộ	OIML R49		Hãng Siemens	Pháp	Nhập khẩu	Đã bao gồm vận chuyển	41.922.000	
20	Vật tư ngành nước	Pin đồng hồ MAG8000	Bộ	OIML R49		Hãng Siemens	Pháp	Nhập khẩu	Đã bao gồm vận chuyển	3.901.000	
21	Vật tư ngành nước	Module chuẩn truyền thông modbus RS485 sử dụng cho đồng hồ Pin MAG8000	Cái	OIML R49		Hãng Siemens	Pháp	Nhập khẩu	Đã bao gồm vận chuyển	6.751.000	
22	Vật tư ngành nước	Cáp tín hiệu MAG8000 loại 10m	Bộ	OIML R49		Hãng Siemens	Pháp	Nhập khẩu	Đã bao gồm vận chuyển	12.397.000	
C		**ĐỒNG HỒ ĐIỆN TỪ NGUỒN ĐIỆN - Hãng: Muller&Aigner/Canada - Xuất xứ: Trung Quốc đã bao gồm chi phí kiểm định, hiệu chuẩn, vận chuyển. Trọn bộ đầy đủ: Đồng hồ đo, dây cáp 10m, mặt hiển thị dời, truền thông Modbus RS485 và pin.**									
1	Vật tư ngành nước	Đồng hồ điện từ DN50, PN16	Bộ	ISO 4064-1:2014; WRAS	DN50	Hãng Muller& Aigner/ Canada	Trung Quốc	Nhập khẩu	Đã bao gồm vận chuyển	49.786.000	
2	Vật tư ngành nước	Đồng hồ điện từ DN65, PN16	Bộ	ISO 4064-1:2014; WRAS	DN65	Hãng Muller& Aigner/ Canada	Trung Quốc	Nhập khẩu	Đã bao gồm vận chuyển	50.424.000	
3	Vật tư ngành nước	Đồng hồ điện từ DN80, PN16	Bộ	ISO 4064-1:2014; WRAS	DN80	Hãng Muller& Aigner/	Trung Quốc	Nhập khẩu	Đã bao gồm vận chuyển	50.820.000	
4	Vật tư ngành nước	Đồng hồ điện từ DN100, PN16	Bộ	ISO 4064-1:2014; WRAS	DN100	Hãng Muller& Aigner/	Trung Quốc	Nhập khẩu	Đã bao gồm vận chuyển	52.976.000	
5	Vật tư ngành nước	Đồng hồ điện từ DN125, PN16	Bộ	ISO 4064-1:2014; WRAS	DN125	Hãng Muller& Aigner/	Trung Quốc	Nhập khẩu	Đã bao gồm vận chuyển	56.716.000	
6	Vật tư ngành nước	Đồng hồ điện từ DN150, PN16	Bộ	ISO 4064-1:2014; WRAS	DN150	Hãng Muller& Aigner/	Trung Quốc	Nhập khẩu	Đã bao gồm vận chuyển	60.500.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
7	Vật tư ngành nước	Đồng hồ điện từ DN200, PN16	Bộ	ISO 4064-1:2014; WRAS	DN200	Hãng Muller& Aigner/	Trung Quốc	Nhập khẩu	Đã bao gồm vận chuyển	65.098.000	
8	Vật tư ngành nước	Đồng hồ điện từ DN250, PN16	Bộ	ISO 4064-1:2014; WRAS	DN250	Hãng Muller& Aigner/	Trung Quốc	Nhập khẩu	Đã bao gồm vận chuyển	72.842.000	
9	Vật tư ngành nước	Đồng hồ điện từ DN300, PN10	Bộ	ISO 4064-1:2014; WRAS	DN300	Hãng Muller& Aigner/	Trung Quốc	Nhập khẩu	Đã bao gồm vận chuyển	99.000.000	
10	Vật tư ngành nước	Đồng hồ điện từ DN350, PN10	Bộ	ISO 4064-1:2014; WRAS	DN350	Hãng Muller& Aigner/	Trung Quốc	Nhập khẩu	Đã bao gồm vận chuyển	115.676.000	
11	Vật tư ngành nước	Đồng hồ điện từ DN400, PN10	Bộ	ISO 4064-1:2014; WRAS	DN400	Hãng Muller& Aigner/	Trung Quốc	Nhập khẩu	Đã bao gồm vận chuyển	132.374.000	
12	Vật tư ngành nước	Đồng hồ điện từ DN450, PN10	Bộ	ISO 4064-1:2014; WRAS	DN450	Hãng Muller& Aigner/	Trung Quốc	Nhập khẩu	Đã bao gồm vận chuyển	137.302.000	
D		**ĐỒNG HỒ ĐIỆN TỪ NGUỒN PIN - Hãng: Muller&Aigner/Canada - Xuất xứ: Trung Quốc đã bao gồm chi phí kiểm định, hiệu chuẩn, vận chuyển.**									
		Trọn bộ đầy đủ: Đồng hồ đo, dây cáp 10m, mặt hiển thị dời, truền thông Modbus RS485 và pin.									
1	Vật tư ngành nước	Đồng hồ điện từ DN50, PN16	Bộ	ISO 4064-1:2014; WRAS	DN50	Hãng Muller& Aigner/ Canada	Trung Quốc	Nhập khẩu	Đã bao gồm vận chuyển	95.898.000	
2	Vật tư ngành nước	Đồng hồ điện từ DN65, PN16	Bộ	ISO 4064-1:2014; WRAS	DN65	Hãng Muller& Aigner/ Canada	Trung Quốc	Nhập khẩu	Đã bao gồm vận chuyển	95.898.000	
3	Vật tư ngành nước	Đồng hồ điện từ DN80, PN16	Bộ	ISO 4064-1:2014; WRAS	DN80	Hãng Muller& Aigner/ Canada	Trung Quốc	Nhập khẩu	Đã bao gồm vận chuyển	100.936.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
4	Vật tư ngành nước	Đồng hồ điện từ DN100, PN16	Bộ	ISO 4064-1:2014; WRAS	DN100	Hãng Muller& Aigner/ Canada	Trung Quốc	Nhập khẩu	Đã bao gồm vận chuyển	105.996.000	
5	Vật tư ngành nước	Đồng hồ điện từ DN125, PN16	Bộ	ISO 4064-1:2014; WRAS	DN125	Hãng Muller& Aigner/ Canada	Trung Quốc	Nhập khẩu	Đã bao gồm vận chuyển	111.034.000	
6	Vật tư ngành nước	Đồng hồ điện từ DN150, PN16	Bộ	ISO 4064-1:2014; WRAS	DN150	Hãng Muller& Aigner/ Canada	Trung Quốc	Nhập khẩu	Đã bao gồm vận chuyển	121.132.000	
7	Vật tư ngành nước	Đồng hồ điện từ DN200, PN16	Bộ	ISO 4064-1:2014; WRAS	DN200	Hãng Muller& Aigner/ Canada	Trung Quốc	Nhập khẩu	Đã bao gồm vận chuyển	131.230.000	
8	Vật tư ngành nước	Đồng hồ điện từ DN250, PN16	Bộ	ISO 4064-1:2014; WRAS	DN250	Hãng Muller& Aigner/ Canada	Trung Quốc	Nhập khẩu	Đã bao gồm vận chuyển	166.562.000	
9	Vật tư ngành nước	Đồng hồ điện từ DN300, PN10	Bộ	ISO 4064-1:2014; WRAS	DN300	Hãng Muller& Aigner/ Canada	Trung Quốc	Nhập khẩu	Đã bao gồm vận chuyển	186.736.000	
10	Vật tư ngành nước	Đồng hồ điện từ DN350, PN10	Bộ	ISO 4064-1:2014; WRAS	DN350	Hãng Muller& Aigner/ Canada	Trung Quốc	Nhập khẩu	Đã bao gồm vận chuyển	227.128.000	
11	Vật tư ngành nước	Đồng hồ điện từ DN400, PN10	Bộ	ISO 4064-1:2014; WRAS	DN400	Hãng Muller& Aigner/ Canada	Trung Quốc	Nhập khẩu	Đã bao gồm vận chuyển	247.324.000	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
12	Vật tư ngành nước	Đồng hồ điện từ DN450, PN10	Bộ	ISO 4064-1:2014; WRAS	DN450	Hãng Muller& Aigner/ Canada	Trung Quốc	Nhập khẩu	Đã bao gồm vận chuyển	272.558.000	
E		**Thiết bị thu thập và xử lý dữ liệu SLOGGER**									
1	Vật tư ngành nước	Thiết bị thu thập và xử lý dữ liệu Slogger G1; - Tích hợp eSim; - Sử dụng Pin Lithium 3.7V, 15000mAh	bộ	ISO9001	G1	Hãng Wain	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	28.000.000	
2	Vật tư ngành nước	Thiết bị thu thập và xử lý dữ liệu Slogger M1; - Tích hợp eSim; - Sử dụng pin Lithium, thay thế được.	bộ	ISO9001	M1	Hãng Wain	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	4.250.000	
	NHÓM VẬT TƯ KhÁC										
1	**Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH Cung ứng Nhựa đường**										
	Trụ sở: tầng 14, khối văn phòng Lancaster Luminaire, số 1152 đường Láng, phường Láng, thành phố Hà Nội										
	I. Các sản phẩm nhựa đường										
1	VL ngành giao thông	Nhựa đường 60/70	kg	TCVN 13567-1:2022	Xe téc chuyên dùng	Nhập khẩu			*Giá bán tại kho Hải Phòng*	18.600	
2	VL ngành giao thông	Nhựa đường 60/70 PG64	kg	TCVN 13567-1:2022, TCVN 13049:2020	Xe téc chuyên dùng	Công ty TNHH cung ứng nhựa đường			*Giá bán tại kho Hải Phòng*	18.800	
3	VL ngành giao thông	Nhựa đường ADCo 60/70 nhiệt 160 độ C (bitum bọt)	kg	TCVN 13150-2:2020	Xe téc chuyên dùng	Công ty TNHH cung ứng nhựa đường			*Giá bán tại kho Hải Phòng*	19.100	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
4	VL ngành giao thông	Nhựa đường 40/50	kg	TCVN 13567-1:2022	Xe téc chuyên dùng	Nhập khẩu			*Giá bán tại kho Hải Phòng*	20.200	
5	VL ngành giao thông	Nhựa đường 40/50 PG70	kg	TCVN 13567-1:2022, TCVN 13049-1:2020	Xe téc chuyên dùng	Công ty TNHH cung ứng nhựa đường			*Giá bán tại kho Hải Phòng*	20.400	
6	VL ngành giao thông	Nhựa đường Colflex® I (PMB-I)	kg	TCVN 11193:2021	Xe téc chuyên dùng	Công ty TNHH cung ứng nhựa đường			*Giá bán tại kho Hải Phòng*	26.400	
7	VL ngành giao thông	Nhựa đường Colflex® III (PMB-III)	kg	TCVN 11193:2021	Xe téc chuyên dùng	Công ty TNHH cung ứng nhựa đường			*Giá bán tại kho Hải Phòng*	26.900	
8	VL ngành giao thông	Nhựa đường Colflex® PG76 (PMB-III PG76)	kg	TCVN 11193:2021; TCVN 13048-2024	Xe téc chuyên dùng	Công ty TNHH cung ứng nhựa đường			*Giá bán tại kho Hải Phòng*	27.100	
9	VL ngành giao thông	Nhựa đường Colflex® PG82 (PMB-III PG82)	kg	TCVN 11193:2021	Xe téc chuyên dùng	Công ty TNHH cung ứng nhựa đường			*Giá bán tại kho Hải Phòng*	27.500	
10	VL ngành giao thông	Nhựa đường Colflex® PA	kg	TCVN 13048:2024	Xe téc chuyên dùng	Công ty TNHH cung ứng nhựa đường			*Giá bán tại kho Hải Phòng*	27.300	
	II. Các sản phẩm nhũ tương/MC										
11	VL ngành giao thông	Nhũ tương CRS-1	kg	TCVN 8817-1:2011	Xe téc chuyên dùng	Công ty TNHH cung ứng nhựa đường			*Giá bán tại kho Hải Phòng*	15.200	
12	VL ngành giao thông	Nhũ tương CSS-1	kg	TCVN 8817-1:2011	Xe téc chuyên dùng	Công ty TNHH cung ứng nhựa đường			*Giá bán tại kho Hải Phòng*	16.100	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
13	VL ngành giao thông	Nhũ tương CSS-1h	kg	TCVN 8817-1:2011	Xe téc chuyên dùng	Công ty TNHH cung ứng nhựa đường			*Giá bán tại kho Hải Phòng*	16.600	
14	VL ngành giao thông	Nhũ tương CRS-2	kg	TCVN 8817-1:2011	Xe téc chuyên dùng	Công ty TNHH cung ứng nhựa đường			*Giá bán tại kho Hải Phòng*	16.400	
15	VL ngành giao thông	Nhũ tương RapidBond® (CRS-1P)	kg	TCVN 8816:2011	Xe téc chuyên dùng	Công ty TNHH cung ứng nhựa đường			*Giá bán tại kho Hải Phòng*	21.700	
16	VL ngành giao thông	Nhũ tương RapidBond® Plus (CRS-2P)	kg	TCVN 8816:2011	Xe téc chuyên dùng	Công ty TNHH cung ứng nhựa đường			*Giá bán tại kho Hải Phòng*	22.600	
17	VL ngành giao thông	Nhũ tương RapidBond® Ultra (Novabond®)	kg	TCVN 12759-1:2019	Xe téc chuyên dùng	Công ty TNHH cung ứng nhựa đường			*Giá bán tại kho Hải Phòng*	22.100	
18	VL ngành giao thông	Nhựa đường lỏng MC-70	kg	TCVN 8818-1:2011	Xe téc chuyên dùng	Công ty TNHH cung ứng nhựa đường			*Giá bán tại kho Hải Phòng*	27.700	
	III. Các sản phẩm nhũ tương chuyên dụng, sản phẩm khác										
19	VL ngành giao thông	Nhũ tương nhựa đường axit thấm bám EAP (EcoPrime®)	kg	TCVN14270:2024	Xe téc chuyên dùng	Công ty TNHH cung ứng nhựa đường			*Giá bán tại kho Hải Phòng*	22.700	
20	VL ngành giao thông	Nhũ tương CSS-1h (EcoStab®) cho công nghệ tái chế	kg	TCVN13150-1:2020	Xe téc chuyên dùng	Công ty TNHH cung ứng nhựa đường			*Giá bán tại kho Hải Phòng*	17.900	
21	VL ngành giao thông	Nhũ tương CQS-1hP (EcoGrip) cho công nghệ Micro Surfacing	kg	TCVN 12316:2018	Xe téc chuyên dùng	Công ty TNHH cung ứng nhựa đường			*Giá bán tại kho Hải Phòng*	32.100	

STT	Nhóm vật liệu	Tên loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá chưa bao gồm VAT (đồng)	Ghi chú
22	VL ngành giao thông	Phụ gia dùng trong hỗn hợp Micro surfacing	kg	TCVN 12316:2018	Phuy/téc chuyên dụng	Công ty TNHH cung ứng nhựa đường			*Giá bán tại kho Hải Phòng*	73.100	

Giá trên áp dụng cho giao hàng tại Tổng kho/ nhà máy của ADCo tại cảng Đoạn Xá, phường Ngô Quyền, TP. Hải Phòng, nếu giao tại các tỉnh thì tính thêm chi phí vận tải như sau:

1. Cước vận tải các sản phẩm nhựa đường là 3.550 đồng/tấn/km với đường đồng bằng và 4.650 đồng/tấn/km với đường đèo dốc, miền núi

2. Cước vận tải các sản phẩm nhũ tương là 4.950 đồng/tấn/km với đường đồng bằng và 6.500 đồng/tấn/km với đường đèo dốc, miền núi

3. Chi phí tưới các sản phẩm nhũ tương là 1.100.000 đồng/tấn, MC là 1.250.000 đồng/tấn

PHỤ LỤC SỐ 02

Giá bán vật liệu xây dựng theo nội dung báo cáo, đề xuất của UBND các địa phương và các chủ đầu tư trên địa bàn tỉnh thời điểm tháng 5/2026

(Kèm theo Văn bản số 4342/CBG-SXD ngày 15/5/2026 của Sở Xây dựng Quảng Ninh)

TT	Danh mục vật liệu xây dựng, thiết bị công trình	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá chưa VAT (đồng)	Địa điểm cung cấp
1	**Giá bán một số loại vật liệu xây dựng trên địa bàn phường Mạo Khê (theo nội dung báo cáo số 148/BC-KTHT&ĐT ngày 11/5/2026 của phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường Mạo Khê)**				
I	**Bê tông**				
1	Bê tông thương phẩm mác 100R28 đá 1x2, cát bê tông	m3	TCVN 3118:1993; TCVN 7570:2006	1.300.000	Công ty cổ phần thương mại và xây dựng An Phú (địa chỉ: Số 42, Khu Vĩnh Hồng - Mạo Khê - Đông Triều - Quảng Ninh. SĐT: 035.993.2005; 0936.279.279) - Trạm trộn Bê tông Đông Triều - Khu Xuân Viên 3, phường Mạo Khê, Quảng Ninh (Đơn giá trên đã bao gồm cước vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn các phường Hoàng Quế, Mạo Khê, Đông Triều, Bình Khê, An Sinh)
2	Bê tông thương phẩm mác 150R28 đá 1x2, cát bê tông	m3		1.330.000	
3	Bê tông thương phẩm mác 200R28 đá 1x2, cát bê tông	m3		1.360.000	
4	Bê tông thương phẩm mác 250R28 đá 1x2, cát bê tông	m3		1.390.000	
5	Bê tông thương phẩm mác 300R28 đá 1x2, cát bê tông	m3		1.440.000	
	Bê tông thương phẩm mác 350R28 đá 1x2, cát bê tông	m3		1.500.000	
6	Bê tông thương phẩm mác 100R28 đá 2x4, cát bê tông	m3		1.270.000	
7	Bê tông thương phẩm mác 150R28 đá 2x4, cát bê tông	m3		1.300.000	
8	Bê tông thương phẩm mác 200R28 đá 2x4, cát bê tông	m3		1.330.000	
9	Bê tông thương phẩm mác 250R28 đá 2x4, cát bê tông	m3		1.360.000	
10	Bê tông thương phẩm mác 300R28 đá 2x4, cát bê tông	m3		1.410.000	
11	Bê tông thương phẩm mác 350R28 đá 2x4, cát bê tông	m3		1.470.000	
1	Bê tông thương phẩm mác 100R28, đá 1x2	m3	TCVN 3118:1993; TCVN 7570:2006	1.300.000	Công ty TNHH xây dựng Hòa Bình QN (Địa chỉ trụ sở: Khu Vĩnh Hồng, phường Mạo Khê, thị xã Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh. SĐT: 0366088888) - Trạm trộn: Khu Vĩnh Hồng, phường Mạo Khê, TP Đông
2	Bê tông thương phẩm mác 150R28, đá 1x2	m3		1.330.000	
3	Bê tông thương phẩm mác 200R28, đá 1x2	m3		1.360.000	
4	Bê tông thương phẩm mác 250R28, đá 1x2	m3		1.390.000	
5	Bê tông thương phẩm mác 300R28, đá 1x2	m3		1.440.000	
6	Bê tông thương phẩm mác 350R28, đá 1x2	m3		1.500.000	
7	Bê tông thương phẩm mác 100R28, đá 2x4	m3		1.270.000	
8	Bê tông thương phẩm mác 150R28, đá 2x4	m3		1.300.000	

TT	Danh mục vật liệu xây dựng, thiết bị công trình	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá chưa VAT (đồng)	Địa điểm cung cấp
9	Bê tông thương phẩm mác 200R28, đá 2x4	m3		1.330.000	Triều, tỉnh Quảng Ninh
10	Bê tông thương phẩm mác 250R28, đá 2x4	m3		1.360.000	
11	Bê tông thương phẩm mác 300R28, đá 2x4	m3		1.410.000	
12	Bê tông thương phẩm mác 350R28, đá 2x4	m3		1.470.000	
III	**Cát, đá**				
1	Đá 1 * 2	M3		750.000	Công ty TNHH Đầu Tư Xây Dựng và Thương Mại Sơn Hà ĐT (Địa chỉ: Khu Xuân Cầm , Phường Xuân Sơn , Thị Xã Đông Triều , Tỉnh Quảng Ninh - 0979879240)
5	Base A	M3		600.000	
6	Base B	M3		420.000	
7	Cát xây	M3		460.000	
8	Cát trát	M3		560.000	
9	Cát Bê tông	M3		570.000	
10	Cát đen san lấp	M3		420.000	
11	Gạch đặc A1	viên		1.950	
12	Gạch đặc A2	viên		1.700	
13	Gạch 2 lỗ A1	viên		1.550	
14	Gạch 2 lỗ A2	viên		1.350	
15	Đá kim sa siêu bóng	m2		1.350.000	
16	Đá đỏ ruby	m2		1.250.000	
17	Đã đen rừng	m2		1.040.000	
18	Đá vàng rừng	m2		1.040.000	
19	Đá hasan	m2		1.365.000	
20	Đá vàng hoàng gia	m2		2.080.000	
21	Đá Alaska gold	m2		2.106.000	
22	Đá trắng dẻo	m2		585.000	
23	Đá Blue dunes	m2		1.560.000	
24	Đá vàng braizil vân ngang	m2		1.040.000	
25	Đá trắng suối lau	m2		585.000	
26	Đá tím phù hoa	m2		585.000	
11	Cửa đi 2 cánh mở quay nhôm Xingfa dày 1,8mm kính 6.38mm,đầy đủ phụ kiện đồng bộ Seyenday	m2		2.200.000	
12	Cửa đi 1 cánh mở quay nhôm Xingfa dày 1.8mm kính 6.38mm,đầy đủ phụ kiện đồng bộ Seyenday	m2		2.200.000	
13	Cửa đi 2 cánh mở quay nhôm Xingfa dày 1.4mm kính 6.38mm,đầy đủ phụ kiện đồng bộ Seyenday	m2		2.200.000	
14	Cửa đi 1 cánh mở quay nhôm Xingfa 1.4mm kính 6.38mm,đầy đủ phụ kiện đồng bộ Seyenday	m2		2.200.000	
15	Cửa sổ cánh mở quay nhôm Xingfa dày 1.4mm kính 6.38mm,đầy đủ phụ kiện đồng bộ Seyenday	m2		2.100.000	
16	Cửa sổ cánh mở hất nhôm Xingfa dày 1.4mm kính 6.38mm,đầy đủ phụ kiện đồng bộ Seyenday	m2		2.100.000	

TT	Danh mục vật liệu xây dựng, thiết bị công trình	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá chưa VAT (đồng)	Địa điểm cung cấp
17	Cửa sổ cánh mở trượt nhôm Xingfa dày 1.4mm kính 6.38mm,đầy đủ phụ kiện đồng bộ Seyenday	m2		2.100.000	
18	Vách kính cố định nhôm Xingfa dày 1.4mm kính 6.38mm,đầy đủ phụ kiện đồng bộ	m2		2.100.000	
IV	**GẠCH ỐP, LÁT**				
	Gạch lát sàn nước Ceramic (KT: 30 * 30 cm)	m2		120.000	
	Gạch ốp Ceramic (KT: 30 * 60 cm)	m2		120.000	
	Gạch ốp Bán sứ (KT: 30 * 60 cm)	m2		120.000	
	Gạch ốp Ceramic (KT: 40 * 80 cm)	m2		140.000	
	Gạch ốp bán sứ (KT: 40 * 80 cm)	m2		200.000	
	Gạch ốp bán sứ ECO (KT: 40 * 80 cm)	m2		200.000	
	Gạch lát nền, trang trí (KT: 40 * 40 cm)	m2		125.000	
	Gạch lát sân vườn mài cạnh (KT 50 * 50cm)	m2		110.000	
	Gạch lát sân vườn có sugar (KT 50 * 50cm)	m2		120.000	
	Gạch lát ceramic (KT 60 * 60 cm)	m2		120.000	
V	**CÁC LOẠI ĐÁ**				
1	Đá kim sa siêu bóng	m2		900.000	
2	Đá đỏ ruby	m2		1.100.000	
3	Đã đen rừng	m2		900.000	
4	Đá vàng rừng	m2		900.000	
5	Đá hasan	m2		1.400.000	
6	Đá vàng hoàng gia	m2		1.400.000	
8	Đá trắng dẻo	m2		585.000	
9	Đá Blue dunes	m2		1.300.000	
10	Đá vàng braizil vân ngang	m2		1.040.000	
11	Đá trắng suối lau	m2		550.000	
12	Đá tím hoa cà	m2		585.000	
13	Đá 1x2	m3		760.000	
14	Base A	m3		590.000	
15	Cát xây	m3		480.000	
16	Cát trát	m3		560.000	
17	Cát bê tông	m3		570.000	
18	Cát san lấp	m3		450.000	
19	Gạch đặc A1	Viên		1.800	
20	Gạch đặc A2	Viên		1.600	
21	Gạch 2 lỗ A1	Viên		1.700	
22	Gạch 2 lỗ A2	Viên		1.350	
	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG MINH TIẾN				
I	**Gạch Block xây dựng**				
1	Gạch đặc KT: 220*105*60mm M10	viên	QCVN16:2016/BXD	1.390	Sản phẩm của Công ty TNHH sản xuất vật liệu xây
2	Gạch đặc KT: 200*95*60mm M10	viên	QCVN16:2016/BXD	1.290	

Công ty Cổ phần sản xuất chế biến Vật liệu xây dựng Quảng Ninh (Địa chỉ: Số nhà 568, Đạm Thủy, Thủy An, Thị Xã Đông Triều, Tỉnh Quảng Ninh - 0979.879.240)

TT	Danh mục vật liệu xây dựng, thiết bị công trình	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá chưa VAT (đồng)	Địa điểm cung cấp
3	Gạch rỗng 3 lỗ KT: 400*200*200mm M7.5	viên	QCVN16:2016/BXD	9.700	dựng Minh Tiến cung cấp. Giá bán sản phẩm của công ty là giá chưa VAT, đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển của bên mua tại Nhà máy sản xuất tại Cụm công nghiệp Hà Khánh - P. Cao Xanh - Quảng Ninh (Hotline: 0936859112 - 0936629112; Email: ngovanlai@gmail.com)
4	Gạch rỗng 2 lỗ KT: 400*100*200mm M7.5	viên	QCVN16:2016/BXD	6.000	
II	**Gạch Block lát vỉa hè**				
1	Gạch bát giác đỏ, vàng, xanh, ghi KT: 240*240*60mm (17.5v/m^2)	m^2	TCVN 6476:1999	115.000	
2	Gạch ziczac đỏ, vàng, x a nh, ghi KT 225x112,5x60 mm (39,5 V/m2)	m^2	TCVN 6476:1999	115.000	
3	Gạch lục lăng đỏ, vàng, xanh KT: (125*110*3)*60mm (24v/m^2)	m^2	TCVN 6476:1999	115.000	
III	**Bó vỉa**				
1	Bó vỉa dài KT: 23*26*100cm	Viên	TCVN 10797:2015	100.000	Sản phẩm của Công ty TNHH sản xuất vật liệu xây dựng Minh Tiến cung cấp. Giá bán sản phẩm của công ty là giá chưa VAT, đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển của bên mua tại Nhà máy sản xuất tại phườngAn Sinh - Quảng Ninh (Hotline: 0936859112 - 0936629112; Email: ngovanlai@gmail.com)
2	Bó vỉa ngắn KT: 23*26*50cm	Viên	TCVN 10797:2015	50.000	
3	Bó vỉa hạ cấp KT: 23*26*80cm	Viên	TCVN 10797:2015	90.000	
4	Bó vỉa giải phân cách KT: 25*40*80cm	Viên	TCVN 10797:2015	200.000	
IV	**Gạch Coric men bóng**				
1	Gạch lục lăng đỏ, vàng, xanh, ghi KT: (125*110*3)*50mm (24v/m^2)	m^2	TCVN 6476:1999	115.000	
2	Gạch vuông tây ban nha đỏ, vàng, xanh, ghi KT: 250*250*50mm (16v/m^2)	m^2	TCVN 6476:1999	115.000	
3	Gạch Coric men sân mác 300 KT: 300*150*80mm (22v/m^2)	m^2	TCVN 6476:1999	180.000	
4	Gạch Coric men sân mác 300 KT: 300*300*80mm (11v/m2)	m^2	TCVN 6476:1999	180.000	
5	Gạch Coric men sân mác 500 KT: 300*150*80mm (22v/m2)	m^2	TCVN 6476:1999	250.000	
6	Gạch Coric men sân mác 500 KT: 300*300*80mm (11v/m2)	m^2	TCVN 6476:1999	250.000	
V	**Gạch Terrazzo ngoại thất**				
1	Gạch Terrazzo đỏ, vàng, xanh, ghi KT: 400*400*30mm	m^2	TCVN 7744: 2013	115.000	Sản phẩm của Công ty TNHH sản xuất vật liệu xây dựng Minh Tiến cung cấp. Giá bán sản phẩm của công ty là giá chưa VAT, đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển của bên mua tại Nhà máy sản xuất tại P. Cao Xanh và khu Nam Sơn 2- P. Cửa Ông - tỉnh Quảng Ninh (Hotline: 0936859112 - 0936629112; Email: ngovanlai@gmail.com)
3	Gạch Terrazzo đỏ, vàng, xanh, ghi KT: 400*400*35mm	m^2	TCVN 7744: 2013	118.000	
4	Gạch Terrazzo đỏ, vàng, xanh, ghi KT: 400*400*40mm	m^2	TCVN 7744: 2013	123.000	
2	Gạch Terrazzo đỏ, vàng, xanh, ghi KT: 400*400*45mm	m^2	TCVN 7744: 2013	128.500	
5	Gạch Terrazzo mặt phăng đỏ, vàng, xanh, ghi KT:400*400*30mm	m^2	TCVN 7744: 2013	118.000	
6	Gạch Terrazzo mặt phăng đỏ, vàng, xanh, ghi KT: 400*400*35mm	m^2	TCVN 7744: 2013	123.000	
7	Gạch Terrazzo mặt phăng màu đá tự nhiên KT: 400*400*40mm	m^2	TCVN 7744: 2013	128.500	
8	Gạch Terrazzo mặt phăng màu đá tự nhiên KT: 400*400*45mm	m^2	TCVN 7744: 2013	134.000	

TT	Danh mục vật liệu xây dựng, thiết bị công trình	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá chưa VAT (đồng)	Địa điểm cung cấp
	Ghi chú: Để biết thông tin chi tiết (về địa chỉ các đơn vị cung cấp, điều kiện về bốc xúc vận chuyển…) đề nghị các đơn vị chủ động liên hệ phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị UBND phường Mạo Khê.				
2	**Giá bán một số loại vật liệu xây dựng trên địa bàn phường Uông Bí (theo nội dung báo cáo số 382/UBND-KTHT&ĐT ngày 07/5/2026 của UBND phường Uông Bí)**				
I	**Vật liệu xây dựng chủ yếu, cơ bản**				
1.1	Xi măng PCB 30	bao 50Kg		70.000	Công ty TNHH Thành Đạt Uông Bí
1.2	Xi măng PCB 40	bao 50Kg		75.000	Công ty TNHH Thành Đạt Uông Bí
1.3	Thép cuộn D6 CB 240	kg		17.500	Công ty TNHH Thành Đạt Uông Bí
1.4	Thép cuộn D8 CB 240	kg		17.500	Công ty TNHH Thành Đạt Uông Bí
1.5	Thép thanh vằn D10 CB 300	kg		17.500	Công ty TNHH Thành Đạt Uông Bí
1.6	Phôi thép vuông 100 x 10, dài 12m	kg		19.500	Công ty TNHH Anh Đức
1.7	Phôi thép dẹt 40 x 4, dài 6m	kg		19.500	Công ty TNHH Anh Đức
1.8	Phôi thép dẹt 50 x 5 , dài 6m	kg		19.500	Công ty TNHH Anh Đức
1.9	Thép góc	kg		19.500	Công ty TNHH Anh Đức
1.10	Cát xây trát	m3		560.000	Bãi tập kết vật liệu xây dựng của Công ty TNHH TM Đức Thịnh Quảng Ninh, tổ 39C, khu Quang Trung 11
1.11	Cát vàng	m3		740.000	Bãi tập kết vật liệu xây dựng của Công ty TNHH TM Đức Thịnh Quảng Ninh, tổ 39C, khu Quang Trung 11
1.12	Cát đen đổ nền	m3		460.000	Bãi tập kết vật liệu xây dựng của Công ty TNHH TM Đức Thịnh Quảng Ninh, tổ 39C, khu Quang Trung 11
1.13	Gạch xây (Gạch ống 2 lỗ)	viên		1.450	Công ty CP gốm Xây dựng Thanh Sơn
1.14	Gạch đặc	viên		1.800	Công ty CP gốm Xây dựng Thanh Sơn
	Ghi chú: Để biết thông tin chi tiết (về địa chỉ các đơn vị cung cấp, điều kiện về bốc xúc vận chuyển…) đề nghị các đơn vị chủ động liên hệ phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị UBND phường Uông Bí.				
3	**Giá bán một số loại vật liệu xây dựng trên địa bàn phường Bãi Cháy (theo nội dung báo cáo số 1550/UBND-KTHTĐT ngày 15/5/2026 của UBND phường Bãi Cháy)**				
I	**Gạch bê tông giả đá**				
1	Gạch bê tông giả đá cường độ M600 kích thước (400x400x50)mm & (300x300x50)mm	*m2*	TCVN 7744:2013	330.000	*Công ty cổ phần tư vấn địa kỹ thuật Việt Cường*
2	Gạch bê tông giả đá cường độ M500 kích thước (400x400x50)mm & (300x300x50)mm	*m2*	TCVN 7744:2013	260.000	*Công ty cổ phần tư vấn địa kỹ thuật Việt Cường*
3	Gạch bê tông giả đá cường độ M300 kích thước (400x400x50)mm & (300x300x50)mm	*m2*	TCVN 7744:2013	195.000	*Công ty cổ phần tư vấn địa kỹ thuật Việt Cường*
4	Gạch bê tông giả đá cường độ M200 kích thước (400x400x50)mm & (300x300x50)mm	*m2*	TCVN 7744:2013	175.000	*Công ty cổ phần tư vấn địa kỹ thuật Việt Cường*

TT	Danh mục vật liệu xây dựng, thiết bị công trình	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá chưa VAT (đồng)	Địa điểm cung cấp
	Ghi chú: Giá giá trên phương tiện bên mua tại nơi sản xuất				
II	**Bê tông thương phẩm**				
1	BTTP M100 R28 - đá 1x2, đá 2x4 độ sụt 12 ± 2	*m3*	TCVN 14586:2025	1.520.000	*Công ty cổ phần tư vấn địa kỹ thuật Việt Cường*
2	BTTP M150 R28 - đá 1x2, đá 2x4 độ sụt 12 ± 2	*m3*	TCVN 14586:2025	1.540.000	*Công ty cổ phần tư vấn địa kỹ thuật Việt Cường*
3	BTTP M200 R28 - đá 1x2, đá 2x4 độ sụt 12 ± 2	*m3*	TCVN 14586:2025	1.560.000	*Công ty cổ phần tư vấn địa kỹ thuật Việt Cường*
4	BTTP M250 R28 - đá 1x2, đá 2x4 độ sụt 12 ± 2	*m3*	TCVN 14586:2025	1.590.000	*Công ty cổ phần tư vấn địa kỹ thuật Việt Cường*
5	BTTP M300 R28 - đá 1x2, đá 2x4 độ sụt 12 ± 2	*m3*	TCVN 14586:2025	1.620.000	*Công ty cổ phần tư vấn địa kỹ thuật Việt Cường*
6	BTTP M350 R28 - đá 1x2, đá 2x4 độ sụt 12 ± 2	*m3*	TCVN 14586:2025	1.670.000	*Công ty cổ phần tư vấn địa kỹ thuật Việt Cường*
7	BTTP M400 R28 - đá 1x2, đá 2x4 độ sụt 12 ± 2	*m3*	TCVN 14586:2025	1.740.000	*Công ty cổ phần tư vấn địa kỹ thuật Việt Cường*
	Ghi chú:				
	- Mỗi cấp độ sụt (tương đương +2cm) tăng đơn giá tăng tương ứng 20.000 đồng/m3;				
	- Bê tông sử dụng phụ gia đông cứng nhanh R7 thì cộng thêm 45.000 đồng/m3.				
	- Giá bán bê tông tại Trạm trộn KCN Cái Lân – Phường Bãi Cháy – Quảng Ninh đã bao gồm cước vận chuyển đến chân công trình có cự ly vận chuyển dưới 10km. Các khu vực cách trạm từ khoảng 10÷20Km cộng thêm 10.000 đ/m3 - Các khu vực cách trạm từ khoảng 20÷30Km cộng thêm 30.000 đ/m3 - Các khu vực cách trạm từ khoảng >30Km cộng thêm 50.000đồng/m3.				
4	**Giá bán một số loại vật liệu xây dựng trên địa bàn xã Kỳ Thượng (theo nội dung báo cáo số 626/UBND-KT ngày 08/5/2026 của UBND xã Kỳ Thượng)**				
1	Bê tông nhựa chặt	tấn	C19	1.600.000	Công ty CP Thương mại - Xây dựng Thanh Lâm/Thôn Đồng Thầm, xã Kỳ Thượng, tỉnh Quảng Ninh
2	Bê tông nhựa chặt	tấn	C12,5	1.650.000	
3	Bê tông nhựa chặt	tấn	C16	1.640.000	
	Ghi chú: Để biết thông tin chi tiết (về địa chỉ các đơn vị cung cấp, điều kiện về bốc xúc vận chuyển…) đề nghị các đơn vị chủ động liên hệ phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị UBND xã Kỳ Thượng				
5	**Giá bán một số loại vật liệu xây dựng trên địa bàn phường Mông Dương (theo nội dung báo cáo số 1149/UBND-KT ngày 14/5/2026 của UBND phường Mông Dương)**				
1	Gạch đặc nung KT: 220x105x60	viên	TCVN 6477:2016	1.700	Cửa hàng VLXD Hoàng Thị Thắm (tổ 1, khu 7, phường Mông Dương, sđt: 0932.285.739)
2	Gạch 2 lỗ nung KT: 220x105x60 giếng đáy	viên	"	1.800	
3	Gạch 2 lỗ nung KT: 220x105x60 Hạ Long	viên	"	1.800	
	Ghi chú: Để biết thông tin chi tiết (về địa chỉ các đơn vị cung cấp, điều kiện về bốc xúc vận chuyển…) đề nghị các đơn vị chủ động liên hệ phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị UBND phường Mông Dương				
6	**Giá bán một số loại vật liệu xây dựng trên địa bàn xã Đầm Hà (theo nội dung báo cáo số 1193/UBND-KT ngày 14/5/2026 của UBND xã Đầm Hà)**				
1	Cát (xây, trát)	m3		630.000	Công ty Cổ phần XD&TM Quỳnh Long (Bến Đầm Buôn xã Đầm Hà). ĐT: 0912575623
2	Cát vàng loại 1 (bê tông)	m3		700.000	
3	Đá 1x2 (Đá vôi) Quảng Ninh	m3		610.000	
4	Đá 2x3 (Đá vôi)	m3		600.000	
5	Đá 1x2 (Đá vôi) Hà Nam	m3		620.000	
6	Đá bây	m3		540.000	

TT	Danh mục vật liệu xây dựng, thiết bị công trình	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá chưa VAT (đồng)	Địa điểm cung cấp
7	Cát (xây, trát)	m3		620.000	Công ty Cổ phần phát triển Hưng Yên (Bến Đầm Buôn xã Đầm Hà). ĐT: 0965753555
8	Cát vàng loại 1 (bê tông)	m3		700.000	
9	Đá 1x2 (Đá vôi) Quảng Ninh	m3		620.000	
10	Đá 2x3 (Đá vôi)	m3		600.000	
11	Đá 2x4 (Đá vôi)	m3		580.000	
12	Đá bây	m3		520.000	
13	Thép cán trơn CT3	tấn	CB240-T	18.200.000	Công ty Trường Phát. ĐT: 0984552888
14	Thép vằn	tấn	SD295A; CB300V	17.500.000	
15	Thép hình	tấn		19.000.000	
16	Thép V	tấn		20.000.000	
17	Gạch tuynel 2 lỗ A1	viên		1.300	Công ty Cổ phần VL& đầu tư xây dựng Đầm Hà . ĐT: 0336252172
18	Gạch tuynel 2 lỗ A2	viên		1.000	
	Ghi chú: Để biết thông tin chi tiết (về địa chỉ các đơn vị cung cấp, điều kiện về bốc xúc vận chuyển…) đề nghị các đơn vị chủ động liên hệ phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị UBND xã Đầm Hà.				
7	**Giá bán một số loại vật liệu xây dựng trên địa bàn xã Hải Hòa (theo nội dung báo cáo số 750/UBND-KT ngày 12/5/2026 của UBND xã Hải Hòa)**				
1	**Cát xây dựng các loại**				
1.1	Cát xây trát	m3		700.000	Công ty CP Xây dựng DV&TM Bảo Minh
	Cát bê tông	m3		900.000	
1.2	Cát sông hồng	m3		680	Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Lương Nga
	Cát bê tông	m3		900	
2	**Đá xây dựng các loại**				
2.1	Đá 1x2	m3		720.000	Công ty CP Xây dựng DV&TM Bảo Minh
2.2	Đá 1x2	m3		800.000	Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Lương Nga
2.3	Đá mạt	m3		750.000	
	Ghi chú: Để biết thông tin chi tiết (về địa chỉ các đơn vị cung cấp, điều kiện về bốc xúc vận chuyển…) đề nghị các đơn vị chủ động liên hệ phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị UBND xã Hải Hòa				

MỤC LỤC

STT	NỘI DUNG	TRANG
A	**PHỤ LỤC SỐ: 01**	
	Giá bán vật liệu xây dựng của các doanh nghiệp tháng 5/2026	
I	**NHÓM THÉP XÂY DỰNG**	1
1	Giá bán thép xây dựng của Công ty cổ phần Tập đoàn VAS Nghi Sơn	1
2	Giá bán thép xây dựng của Công ty TNHH NatsteelVina	2
II	**NHÓM ĐÁ XÂY DỰNG**	
1	Giá bán sản phẩm của Công ty Cổ phần đầu tư và phát triển Việt Hưng	2
2	Công ty cổ phần sản xuất vật liệu xây dựng Đá Đức Sơn - Khu khai thác đất, đá làm vật liệu xây dựng thông thường tại phường Hoàng Quế, tỉnh Quảng Ninh	3
3	Tổng công ty Đông Bắc - Vật liệu san lấp từ đất đá thải mỏ	3
III	**NHÓM XI MĂNG, CẤU KIỆN BÊ TÔNG, PHỤ GIA**	
1	Giá bán sản phẩm bê tông thương phẩm của Công ty TNHH Đầu tư xây dựng Hòa Bình	4
2	Giá bán thép xây dựng của Công ty TNHH NatsteelVina	4
3	Giá bán sản phẩm bê tông thương phẩm của Công ty TNHH Đầu tư xây dựng Hòa Bình	4
IV	**NHÓM VẬT TƯ NGÀNH NƯỚC**	6
1	Giá bán sản phẩm vật tư ngành nước của Công ty cổ phần DNP Hawaco	6
V	**NHÓM VẬT TƯ KhÁC**	
1	Giá bán sản phẩm của Công ty TNHH Cung ứng Nhựa đường	16
B	**PHỤ LỤC SỐ: 02**	
	Giá bán vật liệu xây dựng theo nội dung báo cáo, đề xuất của UBND các địa phương và các chủ đầu tư trên địa bàn tỉnh thời điểm tháng 5/2026	1
1	Giá bán một số loại vật liệu xây dựng trên địa bàn phường Mạo Khê (theo nội dung báo cáo số 148/BC-KTHT&ĐT ngày 11/5/2026 của phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường Mạo Khê)	1
2	Giá bán một số loại vật liệu xây dựng trên địa bàn phường Uông Bí (theo nội dung báo cáo số 382/UBND-KTHT&ĐT ngày 07/5/2026 của UBND phường Uông Bí)	5
3	Giá bán một số loại vật liệu xây dựng trên địa bàn phường Bãi Cháy (theo nội dung báo cáo số 1550/UBND-KTHTĐT ngày 15/5/2026 của UBND phường Bãi Cháy)	5
4	Giá bán một số loại vật liệu xây dựng trên địa bàn xã Kỳ Thượng (theo nội dung báo cáo số 626/UBND-KT ngày 08/5/2026 của UBND xã Kỳ Thượng)	6
5	Giá bán một số loại vật liệu xây dựng trên địa bàn phường Mông Dương (theo nội dung báo cáo số 1149/UBND-KT ngày 14/5/2026 của UBND phường Mông Dương)	6
6	Giá bán một số loại vật liệu xây dựng trên địa bàn xã Đầm Hà (theo nội dung báo cáo số 1193/UBND-KT ngày 14/5/2026 của UBND xã Đầm Hà)	6
7	Giá bán một số loại vật liệu xây dựng trên địa bàn xã Hải Hòa (theo nội dung báo cáo số 750/UBND-KT ngày 12/5/2026 của UBND xã Hải Hòa)	7